

Số: /GPMT-UBND

Đắk Lắk, ngày tháng năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 01459/QĐ-UBND ngày 29/9/2025 của UBND tỉnh về việc ủy quyền thực hiện một số nhiệm vụ trong lĩnh vực môi trường thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk;

Xét Văn bản 39/2025/ĐN-GPMT ngày 26/12/2025 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Xuất - Nhập khẩu trái cây Chánh Thu về việc đề nghị cấp Giấy phép môi trường của dự án “Nhà máy chế biến Trái cây Xuất nhập khẩu Chánh Thu” và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 53/TTr-SNNMT ngày 22/01/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Xuất - Nhập khẩu Trái cây Chánh Thu, địa chỉ tại thôn Nam Kỳ, xã Cuôr Đăng, tỉnh Đắk Lắk được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Nhà máy chế biến trái cây xuất khẩu Chánh Thu Đắk Lắk với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: Nhà máy chế biến trái cây xuất khẩu Chánh Thu Đắk Lắk.

1.2. Địa điểm hoạt động: Thôn Nam Kỳ, xã Cuôr Đăng, tỉnh Đắk Lắk.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 0316940426 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp; đăng ký lần đầu ngày 16/07/2021, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 06/06/2024.

1.4. Mã số thuế: 0316940426

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Chế biến trái cây xuất khẩu.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Dự án đầu tư có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

- Nhóm dự án: Dự án có tiêu chí như dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Tổng diện tích: 99.802,5 m²

- Quy trình sản xuất:

Công nghệ sản xuất trái cây tươi: Nguyên liệu (sầu riêng tươi nguyên trái) → Phân loại → Đóng gói → Xuất hàng.

Công nghệ sản xuất trái cây đông lạnh nguyên trái: Nguyên liệu (Sầu riêng, chuối, chanh dây, khoai lang, xoài) → Ngâm rửa → Phân loại → Cấp đông IQF (chọn thời gian cấp đông tùy theo từng loại trái cây khác nhau) → Đóng gói → Kho bảo quản lạnh → Xuất hàng.

Công nghệ sản xuất trái cây bóc, tách đông lạnh: Nguyên liệu (Sầu riêng, xoài) → Ngâm rửa → Phân loại → Sơ chế (ủ chín sầu riêng, gọt vỏ xoài) → Bóc tách (sầu riêng), cắt lát (xoài) → Lựa chọn (kiểm tra, chọn lựa các sản phẩm đạt yêu cầu, loại bỏ sản phẩm hư hỏng) → Cấp đông IQF (chọn thời gian cấp đông tùy theo từng loại trái cây khác nhau) → Đóng gói → Kho bảo quản lạnh → Xuất hàng.

- Công suất thiết kế của dự án: 70.000 tấn nguyên liệu/năm, tương đương 56.930 tấn sản phẩm/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Xuất - Nhập khẩu trái cây Chánh Thu

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.
2. Công ty Cổ phần Tập đoàn Xuất - Nhập khẩu trái cây Chánh Thu có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp Giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm, kể từ ngày cấp Giấy phép.

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND xã Cuôr Đăng tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án đầu tư được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh;
- TTCN và Cổng TTĐT tỉnh;
- UBND xã Cuôr Đăng;
- Công ty Cổ phần Tập đoàn XNK Trái cây Chánh Thu;
- (Đ/c: Thôn Nam Kỳ, xã Cuôr Đăng)
- Lưu: VT, NNMT (Nhat-2b)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thiên Văn

Phụ lục 1**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM,
XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số _____ /GPMT-UBND ngày _____ /02/2026
của Chủ tịch UBND tỉnh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI**1. Nguồn phát sinh nước thải****1.1. Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt**

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ khu vực nhà xưởng và khu vực nhà nghỉ công nhân;

- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt từ khu vực văn phòng;

- Nguồn số 03: Nước thải từ nhà bếp, căn tin;

1.2. Nguồn phát sinh nước thải sản xuất

- Nguồn số 04: Nước thải từ quá trình vệ sinh nhà xưởng, khay và rổ đựng nguyên liệu;

- Nguồn số 05: Nước thải từ quá trình rửa trái cây;

- Nguồn số 06: Nước thải từ khu vực giặt, sấy trang phục bảo hộ lao động;

- Nguồn số 07: Nước thải từ quá trình làm rửa lọc của hệ thống xử lý nước cấp;

- Nguồn số 08: Nước thải từ quá trình vệ sinh sàn kho hoá chất, kho chứa chất thải rắn sinh hoạt, thông thường;

- Nguồn số 09: Nước thải từ quá trình vệ sinh sàn phòng máy nén lạnh và phòng đặt máy phát điện.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Thoát về suối Ea Kua (phía Tây Bắc dự án), sau đó theo địa hình chảy về suối cạn thuộc địa phận xã Cuôr Đăng, tỉnh Đắk Lắk (suối không dùng cho mục đích sinh hoạt)

2.2. Vị trí xả nước thải: Xã Cuôr Đăng, tỉnh Đắk Lắk

- Tọa độ vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $108^{\circ}30'$, múi chiếu 3'): X= 465468, Y=1416355.

- Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $250 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$; tương đương $10,416 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Tự chảy.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ/ngày đêm.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận được xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, Cột A ($K_q = 0,9$; $K_f = 1,1$), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	6 - 9	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	TSS	mg/L	49,5		
3	Độ màu	Pt/Co	49,5		
4	COD	mg/L	74,25		
5	BOD ₅	mg/L	29,7		
6	Tổng Nito	mg/L	19,8		
7	Tổng Photpho	mg/L	3,96		
8	Amoni	mg/L	4,95		
9	Sunfua	mg/L	0,198		
10	Clo dư	mg/L	0,99		
11	Coliform	MPN/100ml	3000		

Ghi chú:

Kể từ ngày 01/01/2032, Công ty Cổ phần Tập đoàn Xuất - Nhập khẩu trái cây Chánh Thu có trách nhiệm áp dụng QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (ban hành kèm theo Thông tư số 06/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường).

Khuyến khích Công ty Cổ phần Tập đoàn Xuất - Nhập khẩu trái cây Chánh Thu thực hiện quan trắc định kỳ đối với các thông số ô nhiễm tại bảng trên để tự theo dõi, giám sát hệ thống xử lý nước thải.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Xây dựng hệ thống thu gom, thoát nước thải riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

- Nguồn số 01, 02: Nước thải được thu gom về bể tự hoại 03 ngăn để xử lý sơ bộ sau đó theo đường ống (PCV D114mm) về hố ga thu gom, cuối cùng dẫn qua đường ống (PVC D250mm) về hệ thống xử lý nước thải tập trung để tiếp tục xử lý.

- Nguồn số 03: Nước thải thu gom về bể tách mỡ để xử lý sơ bộ sau đó theo đường ống (PCV D168mm) về hố ga thu gom, cuối cùng dẫn qua đường ống (PVC D250mm) về hệ thống xử lý nước thải tập trung để tiếp tục xử lý.

- Nguồn số 04: Nước thải được thu gom bằng mương thoát B300 được bố trí xung quanh xưởng, chảy về các hố ga thu gom, sau đó theo đường ống (PVC D220mm) về hệ thống xử lý nước thải tập trung để tiếp tục xử lý.

- Nguồn số 05, 06, 07: Nước thải thu gom theo đường ống (PCV D220mm) về hố ga thu gom, sau đó tiếp tục theo đường ống (PVC D220mm) về hệ thống xử lý nước thải tập trung để tiếp tục xử lý.

- Nguồn số 08: Nước thải thu gom theo đường ống (PCV D220mm) về hố ga thu gom, sau đó tiếp tục theo đường ống (PVC D220mm) về hệ thống xử lý nước thải tập trung để tiếp tục xử lý.

- Nguồn số 09: Nước thải được thu gom bằng mương thoát B300 về bể tách dầu để xử lý sơ bộ sau đó theo đường ống (PCV D220mm) về hố ga thu gom, cuối cùng dẫn qua đường ống (PVC D220mm) về hệ thống xử lý nước thải tập trung để tiếp tục xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Bể tự hoại 03 ngăn

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt → Ngăn chứa → Ngăn lắng → Ngăn lọc → Hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Số lượng:

+ 02 bể tự hoại bố trí tại khu nhà xưởng và 02 bể tại khu nhà ăn, nhà cư trú. Thể tích thiết kế $19,5 \text{ m}^3/\text{bể}$.

+ 02 bể tự hoại bố trí tại khu văn phòng. Thể tích thiết kế $13,6 \text{ m}^3/\text{bể}$.

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: Không

1.2.2. Bể tách mỡ:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải nhà bếp, căn tin → Ngăn chứa → ngăn tách mỡ (có bố trí vách ngăn để tách mỡ) → Hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Số lượng: 01 bể. Thể tích thiết kế: $2,7 \text{ m}^3$.

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: Không

1.2.3. Bể tách dầu thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Ngăn tách rác → Ngăn tách dầu → Ngăn lọc → Hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Số lượng: 01 bể. Thể tích thiết kế: $0,24 \text{ m}^3$.

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: Không

1.2.4. Hệ thống xử lý nước thải tập trung:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải gồm: (Nước thải sinh hoạt sau xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 03 ngăn + nước thải nhà bếp sau khi qua bể tách mỡ → Bể thu gom nước thải 02) và Nước thải sản xuất sau xử lý bậc 1 (Nước thải sản xuất → Bể thu gom nước thải 01 → Máy lọc rác tinh → Bể điều hoà 01 → Cụm bể keo tụ - tạo bông → Bể lắng hoá lý → Bể trung gian 1 → Bể kỵ khí UASB) → Bể điều hoà 02 → Bể Anoxic → Bể Aerotank → Bể lắng sinh học → Bể trung gian 02 → Bồn lọc áp lực → Bể khử trùng → Nguồn tiếp nhận.

- Công suất thiết kế: 250 m³/ngày đêm.

- Hóa chất sử dụng: NaOH, PAC, Polymer Anion, Clorine (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra đường ống công nghệ, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn; định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc, hệ thống thu gom và tiêu thoát nước thải.

- Trang bị đầy đủ thiết bị dự phòng (bơm dự phòng, máy thổi khí...) để thay thế kịp thời khi xảy ra sự cố nhằm đảm bảo hệ thống xử lý nước thải luôn vận hành ổn định.

- Bố trí nhân viên kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình vận hành của hệ thống xử lý nước thải, nhân viên vận hành phải được đào tạo, đảm bảo nắm rõ quy trình vận hành hệ thống.

- Ghi chép sổ nhật ký vận hành, theo dõi, giám sát, kiểm tra thường xuyên chế độ vận hành của các hạng mục công trình xử lý nước thải để nhanh chóng phát hiện sự cố bất thường và có biện pháp khắc phục kịp thời.

- Khi hệ thống xử lý nước thải tập trung gặp sự cố hoặc chất lượng nước thải sau xử lý không đạt yêu cầu, Nhà máy phải tạm dừng các công đoạn sản xuất có phát sinh nước thải, bơm toàn bộ nước thải trong các bể của hệ thống xử lý nước thải sang hồ sự cố (thể tích 2.400 m³) để lưu chứa. Sau khi khắc phục sự cố xong, thực hiện bơm nước thải từ hồ sự cố về bể thu gom của hệ thống xử lý nước thải để xử lý đảm bảo đạt quy chuẩn cho phép trước khi xả nước thải ra nguồn tiếp nhận.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 tháng.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 250 m³/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 02 điểm (01 điểm tại vị trí đầu vào của hệ thống xử lý nước thải và 01 điểm vị trí đầu ra của hệ thống xử lý nước thải).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm theo quy định tại Mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện theo quy định tại khoản 5, Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, được sửa đổi bởi Điểm c Khoản 8 Điều 1 Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể: Việc quan trắc chất thải do chủ dự án đầu tư, cơ sở tự quyết định nhưng phải bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý nước thải (01 mẫu nước thải đầu vào và 03 mẫu nước thải đầu ra).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải vào nguồn tiếp nhận.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom, xử lý nước thải theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Hệ thống thu gom, thoát nước mưa, nước thải phải thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường; đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động.

3.3. Đảm bảo vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật đã được hướng dẫn. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị, máy móc trong hệ thống xử lý nước thải. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện đầy đủ trách nhiệm, nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

3.5. Có Sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.6. Chủ dự án đầu tư chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu của Giấy phép này ra nguồn tiếp nhận và phải ngừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 2

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày /02/2026
của Chủ tịch UBND tỉnh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Khu vực hệ thống máy nén lạnh thuộc hệ thống cấp đông nhanh tại xưởng sản xuất;
- Nguồn số 02: Khu vực máy phát điện dự phòng;
- Nguồn số 03: Khu vực máy tách vỏ sầu riêng;
- Nguồn số 04: Khu vực hệ thống xử lý nước thải.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $108^{\circ}30'$, múi chiếu 3°)

- Nguồn số 01: X= 465858; Y=1416139
- Nguồn số 02: X= 465843; Y=1416144
- Nguồn số 03: X= 465708; Y= 1416053
- Nguồn số 04: X= 465629; Y= 1416031

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia theo lộ trình áp dụng như sau:

3.1. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tiếng ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.1.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

Ghi chú: Kể từ ngày 01/01/2027, Công ty Cổ phần Tập đoàn Xuất - Nhập khẩu trái cây Chánh Thu có trách nhiệm áp dụng QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (ban hành kèm theo Thông tư 01/2025/TT-BNNMT ngày 15/5/2025 của Bộ Trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

1.1. Tự động hoá quá trình sản xuất; đầu tư máy móc, thiết bị hiện đại; bố trí máy móc hợp lý, không để các thiết bị, máy móc gây ồn gần nhau gây cộng hưởng tiếng ồn; định kỳ kiểm tra và bảo dưỡng toàn bộ hệ thống máy móc trong dự án; trang bị và yêu cầu người lao động đeo nút bịt tai, mặc bảo hộ lao động trong quá trình làm việc ở những nơi phát sinh độ ồn lớn.

1.2. Các thiết bị sản xuất được đặt trong nhà xưởng, tách biệt với khu vực văn phòng làm việc để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung. Nền bê tông cốt thép, thiết bị phải đảm bảo bằng phẳng và chắc chắn nhằm tránh gây ra hiện tượng cộng hưởng rung động, giảm thiểu rung lắc.

1.3. Trồng cây xanh trong khuôn viên của dự án đảm bảo tỷ lệ, mật độ theo quy định của pháp luật về xây dựng.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

2.3. Nâng cấp, thay thế các máy móc, thiết bị (khi xuống cấp) có phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn bằng các máy móc, thiết bị hiện đại để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đến môi trường xung quanh, đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định.

Phụ lục 3**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày /02/2026
của Chủ tịch UBND tỉnh)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chứng loại, khối lượng chất thải phát sinh**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Loại chất thải phát sinh	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	12 06 05	Bùn	24.637,5
2	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	5
3	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	Lỏng	17 02 04	46
4	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 01	2
5	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	Rắn	18 01 02	15
6	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 03	3
7	Bao bì cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải bằng các vật liệu khác (như composit)	Rắn	18 01 04	3
8	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại;	Rắn	18 02 01	5
9	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 01	2
10	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	19 06 05	5
Tổng cộng:				24.723,5

1.2. Khối lượng chất thải công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Danh mục chất thải	Khối lượng phát sinh (tấn/ năm)
1	Vỏ trái cây, trái cây; phế phẩm thải từ nguyên liệu sản xuất	13.941
1.1	<i>Phế phẩm từ nguyên liệu trái cây nguyên trái</i>	295
1.2	<i>Phế phẩm từ nguyên liệu đông lạnh nguyên trái</i>	3.650
1.3	<i>Phế phẩm từ nguyên liệu trái cây bóc tách, cắt lát đông lạnh</i>	9.996
2	Rác thu hồi từ song chắn rác và máy lọc rác tinh ở HTXLNT (không chứa yếu tố nguy hại)	13,9
3	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ	2
4	Dầu mỡ thải từ thiết bị tách mỡ (không chứa yếu tố nguy hại)	0,3
5	Than hoạt tính từ hệ thống xử lý nước cấp (không chứa yếu tố nguy hại)	0,484
Tổng cộng:		13.957,684

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải thông thường phải kiểm soát:

Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT).

1.4. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 49.275 kg/năm

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Bố trí các thùng chứa (dung tích 240 lít có nắp đậy, có dán nhãn và dấu hiệu cảnh báo nguy hại theo quy định).

2.1.2. Nhà lưu chứa:

- Nhà lưu chứa chất thải nguy hại: Diện tích 12 m².
- Kết cấu: Có mái che; tường bao, gờ cao, có dán biển cảnh báo và thiết bị phòng cháy chữa cháy theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

- Tại khu vực xưởng sản xuất trong khuôn viên dự án: Bố trí các thùng nhựa (dung tích 240 lít) có nắp đậy kín.
- Tại kho lưu chứa chất thải thông thường: Bố trí thùng nhựa (dung tích 660 lít), có nắp đậy kín.

2.2.2. Kho lưu chứa chất thải rắn thông thường : Diện tích 360m², tường gạch, nền bê tông, mái lợp tôn.

2.2.3. Kho lưu chứa chất thải rắn có khả năng tái chế : Diện tích 360m², tường gạch, nền bê tông, mái lợp tôn

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Tại các khu vực nhà máy, văn phòng : Bố trí các thùng nhựa dung tích 60 lít, 120 lít có nắp đậy

- Tại kho lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt: Bố trí thùng nhựa dung tích 660 lít, có nắp đậy kín và bánh xe di chuyển.

- Kho lưu chứa: Diện tích 20m², tường gạch, nền bê tông, mái lợp tôn, có hệ thống thu gom và thoát nước.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

- Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT.

- Bố trí thiết bị, phương tiện để phân loại tại nguồn, thu gom chất thải rắn sinh hoạt phù hợp với khối lượng, phân loại chất thải phát sinh theo quy định của pháp luật.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 4**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày /02/2026
của Chủ tịch UBND tỉnh)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG (HOẶC VĂN BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG)

Đã hoàn thành toàn bộ các hạng mục, công trình và các yêu cầu về bảo vệ môi trường, không còn hạng mục, công trình phải tiếp tục thực hiện.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn thông thường phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại cho đơn vị có chức năng theo quy định.

2. Giảm thiểu chất thải rắn, nước thải phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

3. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Trong quá trình thực hiện nếu dự án đầu tư có những thay đổi so với Giấy phép môi trường đã được cấp, Chủ dự án đầu tư phải có văn bản báo cáo cơ quan cấp phép để được kiểm tra và hướng dẫn;

6. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 22 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP).

7. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.